

I. VOCABULARY

| 1. GETTING STARTED        |                                                                                     |   |                  |                                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|---------------------------------------------|
| + pagoda                  |    | n | [pə'goudə]       | chùa                                        |
| temple                    |    | n | ['templ]         | đình, miếu                                  |
| + market                  |    | n | ['ma:kit]        | chợ                                         |
| + Temple of Literature    |                                                                                     | n |                  | Văn miếu                                    |
| + Revolutionary Museum    |                                                                                     | n |                  | Viện bảo tàng Cách Mạng                     |
| + dish                    |    | n | [diʃ]            | món ăn                                      |
| dishes                    |                                                                                     | n | [diʃɪz]          | các món ăn                                  |
| + revolution              |    | n | [,revə'lu:ʃn]    | cuộc cách mạng                              |
| revolutionary             |    | a | [,revə'lu:ʃnəri] | thuộc cách mạng                             |
| 2. LISTEN AND READ        |                                                                                     |   |                  |                                             |
| + pen pal                 |    | n | [pen pl]         | bạn qua thư (chưa gặp mặt)                  |
| + to correspond (with sb) |    | v | [,kɔris'pɒnd]    | trao đổi thư từ (với ai)                    |
| correspondence            |   | n | [,kɔris'pɒndəns] | việc trao đổi thư                           |
| correspondent             |  | n | [,kɔris'pɒndənt] | người thường xuyên trao đổi thư, phóng viên |
| + to impress              |  | v | [im'pres]        | gây ấn tượng                                |
| impression                |  | n | [im'preʃn]       | ấn tượng, cảm giác                          |
| impressive                |  | a | [im'presiv]      | gây ấn tượng sâu sắc, hùng vĩ, nguy nga     |

|                            |     |                  |                                                     |
|----------------------------|-----|------------------|-----------------------------------------------------|
| impressively               | adv | [im'presɪvli]    | hùng vĩ, nguy nga, gợi cảm                          |
| + friend                   | n   | [frend]          | bạn bè                                              |
| friendship                 | n   | ['frendʃɪp]      | tình bạn, tình hữu nghị                             |
| friendly                   | a   | ['frendli]       | thân thiện, thân mật                                |
| friendliness               | n   | ['frendlinɪs]    | sự thân thiện, lòng hiếu khách                      |
| + mausoleum                | n   | [ˌmɔːsə'liəm]    | lăng, lăng mộ                                       |
| tomb                       | n   | [tuːm]           | lăng, lăng mộ                                       |
| + mosque                   | n   | [mɒsk]           | thánh đường Hồi giáo, nhà thờ Hồi giáo              |
| + atmosphere               | n   | ['ætməsfɪə]      | không khí, bầu không khí                            |
| atmospheric                | a   | [ˌætmə'sferɪk]   | không khí, khi quyển                                |
| atmospherical              | a   | [ˌætmə'sferɪkəl] | không khí, khi quyển                                |
| + to pray                  | v   | [preɪ]           | cầu nguyện, cầu khẩn                                |
| prayer                     | n   | [preə]           | kinh cầu nguyện, lễ cầu kinh                        |
| + abroad                   | adv | [ə'brɔːd]        | ở / tới nước ngoài                                  |
| + to depend                | v   | [dɪ'pend]        | tùy thuộc, phụ thuộc; (to depend on: phụ thuộc vào) |
| dependence                 | n   | [dɪ'pendəns]     | sự phụ thuộc                                        |
| dependency                 | n   | [dɪ'pendənsɪ]    | phần phụ thuộc, quốc gia phụ thuộc                  |
| dependent                  | a   | [dɪ'pendənt]     | phụ thuộc, lệ thuộc                                 |
| + to keep in touch with sb | v   |                  | giữ liên lạc với ai                                 |
| + to worship               | v   | ['wɜːʃɪp]        | thờ phụng, tôn thờ                                  |
| worship                    | n   | ['wɜːʃɪp]        | sự thờ phụng, tôn kính                              |
| worshipful                 | a   | ['wɜːʃɪpfl]      | đáng tôn kính                                       |
| + to be different from     | v   |                  | khác nhau                                           |
| to be similar to           | v   |                  | giống nhau                                          |
| + peace                    | n   | [piːs]           | sự thanh bình, hòa bình, yên tĩnh                   |
| peaceful                   | a   | ['piːsfl]        | thanh bình, hòa bình, thái bình                     |